BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

Số: /QHTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13/08/2021

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 13/08 đến 19/08/2021)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các lưu vực sông

TT	Công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
	Tên	Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
I	**LVS Sê San**	**118,6**	**92,2**	**48**	**33**	**-4**	**+2**	**-9**	**-6**	**-2**	
1	Cà Sâm	1,7	1,1	17	3	-14	+4	-38	-11	+3	Tăng
2	Đăk Trít	1,5	1,1	98	97	+22	+31	+29	-2	+7	Tăng
3	Đăk Loh	4,2	2,9	58	34	+6	-1	+1	+1	+6	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	2,0	5	3	-28	-38	-26	-37	-18	Tăng
5	Đắk Yên (*)	6,4	5,9	21	14	-13	-13	-10	-8	-8	Tăng
6	Đăk Kan	3,2	1,6	100	101	+24	+27	+29	+28	0	Giảm
7	Đăk Hơ Niêng	0,8	0,9	90	81	-4	-11	-8	+11	+10	Tăng
8	Đắk Uy (*)	29,7	25,8	24	13	-11	-1	-9	-11	-1	Tăng
9	Đăk Rơn Ga	6,6	4,1	72	54	+1	+2	-24	+16	-1	Tăng
10	Đăk Chà Mòn	1,6	1,4	38	29	-20	-30	-34	-1	-8	Tăng
11	Đăk Sa Men	1,4	1,1	9	-12	-28	-49	-25	-20	-25	Giảm
12	Đăk Prông	2,2	2,0	79	77	+16	+4	+22	+17	+33	Tăng
13	Đăk Rơ Wa	0,7	0,6	54	45	-7	-10	-1	+1	-13	Tăng
14	C19	0,3	0,4	44	39	-5	-26	+7	-21	-30	Tăng
15	Đăk Prông	1,2	1,1	52	44	-8	+29	+22	-21	-23	Tăng
16	Kon Tu Zôp	0,5	0,4	76	66	+16	+13	-10	+37	+28	Tăng
17	Tân Điền	0,9	0,8	36	29	-23	-25	-40	-21	-59	Tăng
18	Đăk Hơ Na	2,1	1,9	100	100	+35	+24	+40	+6	+51	Giảm
19	Hố Chè	0,6	0,6	29	24	+2	+12	+1	+13	+14	Tăng
20	Đăk Hơ Nia	1,1	1,0	51	41	-10	-42	-38	-3	+9	Tăng
21	Đăk Trang	1,2	1,0	87	84	+30	+5	+9	+12	+64	Tăng
22	Biển Hồ	42,0	28,5	56	35	-3	+2	-5	-17	+2	Tăng
23	Ia Hrung	2,1	1,6	89	85	+10	+1	0	-2	+1	Tăng
24	Ia Năng	0,5	0,5	63	62	-18	-36	-28	-3	-24	Tăng
25	Tân Sơn	4,4	4,1	50	46	-8	-33	-15	-24	+20	Tăng
II	**LV thượng sông Ba**	**355,3**	**292,9**	**42**	**30**	**-10**	**0**	**-7**	**+3**	**-12**	**Tăng**
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	39	23	-8	-12	-4	-7	0	Tăng
2	Hồ Ia Ring	10,8	10,2	28	24	-5	-26	+3	-6	+11	Giảm
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	10	2	-65	-61	-88	-61	-36	Giảm
4	Hồ PleiTôKôn	1,8	1,3	41	21	+8	+24	+26	+7	+2	Giảm
5	Hồ Buôn Lưới	1,3	0,9	48	22	+7	+48	+48	+18	+1	Giảm
6	Hồ Ia Mlá	54,2	48,6	60	56	-10	-11	+24	-2	+11	Giảm
7	Hồ EaDreh	5,3	4,9	17	12	-45	-8	-5	-45	-57	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	100	100	+15	+24	+25	+12	+19	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	2,0	63	45	-2	-8	+20	+19	+15	Giảm
10	Hồ Phú Cần	1,0	0,9	39	28	-19	+39	+39	-5	-46	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	28	30	-30	-1	+2	-48	-11	Giảm
12	Hồ Ea Bir	0,9	0,9	78	78	+11	+47	+51	-17	+8	Giảm
13	Đông Hồ	0,7	0,6	66	55	+2	+38	+41	+3	-34	Giảm
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	96	95	+44	+72	+75	+49	-4	Giảm
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	70	68	0	+33	+36	-11	-30	Tăng
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	100	100	+46	+85	+87	0	0	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	100	100	+27	+69	+66	+3	0	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	46	38	-25	+18	+22	-49	-30	Giảm
19	Hồ C 19	0,8	0,7	92	92	+18	+92	+92	+9	+35	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	14	0	-51	-38	-38	-26	-80	Tăng

TT	Công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
	Tên	Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
21	Thủy Điện	7,8	7,5	19	15	-31	-11	-8	+11	-14	Tăng
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	44	25	-14	+44	+44	+14	-21	Tăng
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	66	62	-25	+66	+66	+57	-53	Tăng
III	**LVS Srêpôk**	**629,6**	**558,8**	**31**	**23**	**-17**	**-12**	**-23**	**-2**	**-2**	
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	49	33	-18	+3	-18	-	-10	Tăng
2	Hồ TT Chư Prông	4,1	3,8	71	68	+4	+30	+9	+3	-2	Tăng
3	Hồ Plepai-Ialốp	20,9	13,3	65	58	-4	-22	-9	-7	-5	Tăng
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	58	46	-8	+11	+1	+3	-25	Tăng
5	Hồ Ia Mơr	177,8	162,6	30	24	+2	+2				Tăng
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	36	33	-18	-13	-20	+11	-1	Tăng
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	64	59	+5	-2	-1	+33	+	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	17	0	-34	-23	-35	-3	-26	Tăng
9	Hồ Ea Chur Kăp hạ	6,2	5,0	82	77	+21	+20	+4	+47	+29	Tăng
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	42	34	-3	+4	+5	+5	+15	Giảm
11	Hồ Ea Kuăng	5,5	4,2	77	73	+8	-12	-11	+38	+25	Tăng
12	Hồ Vụ Bổn	5,0	3,6	8	0	-27	-39	-6	-10	-10	Giảm
13	Hồ Krông Buk hạ	109,3	95,7	13	0	-33	-45	-17	-18	-25	Tăng
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	28	13	-32	-6	-31	-	-22	Giảm
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	26	20	-36	-6	-52	-33	-27	Giảm
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	84	79	+4	-5	+32	+4	+6	Tăng
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	20	10	-25	-17	-20	-16	-17	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	82	81	+26	+11	+16	+60	+45	Tăng
19	Hồ Ea Rớt	18,5	17,6	15	7	-9	-9	-16	-14	+15	Giảm
20	Hồ Đăk Đ'rông	2,5	2,3	5	0	-62	-68	-71	-71	-15	Tăng
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	13	13	-14	0	+4	-1	+12	Tăng
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	85	84	-3	-16	0	-12	+16	Tăng
23	Hồ Đắk Sắk	6,5	6,4	39	38	-11	-12	+5	+27	+10	Tăng
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	101	101	-3	-8	+10	-4	+20	Giảm
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	101	101	+3	-1	-	+6	+16	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	53	45	-13	+4	-10	+24	-15	Tăng
27	Hồ Đắk Goun thượng	1,0	0,9	70	67	-3	-3	-	+25	+1	Tăng
28	Hồ Đăk N'der 2	0,5	0,5	104	104	+2	-4	0	+21	+9	Giảm
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	79	79	+8	-1	+3	+24	+50	Tăng
30	Hồ Đắk Rồ	12,2	11,5	15	10	-44	-53	-42	-27	-19	Tăng
IV	**LV thượng sông Đồng Nai**	**161,9**	**128,3**	**79**	**72**	**+1**	**-1**	**+12**	**+8**	**Tăng**	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,6	78	77	-1	-1	-17	39	-19	Tăng
2	Hồ Đăk R'Tih	2,2	2,3	103	100	-1	-2	-2	0	1	Giảm
3	Hồ Sình Muống	1,4	1,4	101	100	0	-6	-3	21	-2	Giảm
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,8	101	100	0	0	1	-1	1	Giảm
5	Hồ Đăk Toa	2,0	1,8	90	88	9	31	31	23	8	Tăng
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	103	100	0	-8	2	2	2	Giảm
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1,2	96	96	2	13	-1	4	7	Tăng
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,1	100	100	3	11	5	6	-1	Giảm
9	Hồ Đăk RTang	1,5	1,7	110	100	0	2	1	3	1	Giảm
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	89	87	-12	-2	-2	-27	-25	Tăng
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,2	1,0	86	85	-13	-19	-2	-21	-23	Tăng
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	1,1	105	100	2	0	0	8	2	Giảm
13	Hồ Đắk Lô	13,6	3,9	29	21	-22	-3	-2	-13	-2	Tăng
14	Hồ Phước Trung	3,2	0,8	24	23	-25	3	-1	-1	7	Tăng
15	Hồ Tuyền Lâm	27,9	17,6	63	32	-15	-20	-10	1	-2	Tăng
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	2,1	37	31	-63	-68	-67	-58	-62	Tăng
17	Hồ Đắk Lông Thượng	11,7	11,7	100	100	18	0	2	94	29	Giảm
18	Hồ Đạ Ròn	5,8	4,0	68	53	13	10	18	30	28	Tăng
19	Hồ Próh	3,2	2,6	80	79	12	5	23	50	41	Tăng
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,5	100	100	56	58	93	48	46	Giảm
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,9	98	98	-4	-2	-3	-1	-4	Tăng
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	90	89	-5	8	-4	-7	-10	Tăng
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,5	96	95	-6	-8	-8	-1	-6	Tăng
24	Hồ Ka La	18,9	14,5	77	72	7	2	13	18	-2	Tăng
25	Hồ Đạ Li Ông	1,2	1,2	100	100	6	20	3	10	5	Giảm
26	Hồ Đạ Hàm	6,4	3,7	57	46	-12	23	5	-6	23	Tăng

TT	Công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
	Tên	Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
27	Hồ Đạ Tẻh	29,4	32,5	111	100	14	12	-14	18	23	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đạ Kho	2,3	1,6	69	67	3	14	41	-2	13	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,9	100	100	23	57	50	-8	56	Giảm
Tổng cộng 4 lưu vực		**1.265,3**	**1.072,1**	**42**	**32**	**-10**	**-8**	**-8**	**-3**	**-1**	
1	Kon Tum	69,6	57,6	42	30	-5	-2	-7	-4	+1	
2	Gia Lai	593,8	493,9	41	29	-5	-6	-	-5	+	
3	Đăk Lăk	401,7	356,7	28	19	-26	-15	-25	-16	-17	
4	Đăk Nông	60,4	57,4	66	64	-14	-14	-9	-2	-1	
5	Lâm Đồng	139,8	106,6	76	69	-1	-	-1	+13	+10	

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Tây Nguyên

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	**LVS Sê San**	**57,2**	**30,2**	**9.077**	**4,5**		**9.078**	**56**	
1	Cà Sâm	0,3	0,1	136	0,0	100%	136	23	Đủ nước
2	Đăk Trít	1,5	1,1	102	0,0	100%	102	99	Đủ nước
3	Đắk Loh	2,4	0,9	88	0,0	100%	88	74	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	0,1	0,1	164	0,1	100%	164	59	Đủ nước
5	Đắk Yên (*)	1,4	0,9	208	0,1	100%	208	36	Đủ nước
6	Đăk Kan	3,2	1,6	287	0,0	100%	287	100	Đủ nước
7	Đăk Hơ Niêng	0,7	0,4	273	0,0	100%	273	100	Đủ nước
8	Đắk Uy (*)	7,1	3,3	3.469	0,4	100%	3.469	38	Đủ nước
9	Đăk Rơn Ga	4,7	2,2	130	0,0	100%	130	58	Đủ nước
10	Đăk Chà Mòn	0,6	0,4	25	0,0	100%	25	28	Đủ nước
11	Đăk Sa Men	0,1	-0,1	45	0,0	100%	45	9	Đủ nước
12	Đăk Prông	1,8	1,6	60	0,0	100%	60	90	Đủ nước
13	Đăk Rơ Wa	0,4	0,3	18	0,0	100%	18	83	Đủ nước
14	C19	0,1	0,1	191	0,0	100%	191	100	Đủ nước
15	Đăk Prông	0,7	0,5	68	0,0	100%	68	56	Đủ nước
16	Kon Tu Zôp	0,4	0,2	17	0,0	100%	17	87	Đủ nước
17	Tân Điền	0,3	0,2	103	0,1	100%	103	59	Đủ nước
18	Đăk Hơ Na	2,1	2,0	41	0,0	100%	41	100	Đủ nước
19	Hố Chè	0,2	0,1	101	0,0	100%	101	98	Đủ nước
20	Đăk Hơ Nia	0,6	0,4	76	0,0	100%	76	91	Đủ nước
21	Đăk Trang	1,1	0,9	19	0,0	100%	19	100	Đủ nước
22	Biển Hồ	23,4	9,9	2.445	3,3	100%	2.445	55	Đủ nước
23	Ia Hrung	1,9	1,3	298	0,1	100%	298	100	Đủ nước
24	Ia Năng	0,3	0,3	118	0,0	100%	118	100	Đủ nước
25	Tân Sơn	2,2	1,9	595	0,2	100%	595	100	Đủ nước
II	**LV thượng sông Ba**	**150,5**	**87,6**	**15.264**	**19,7**		**15.263**	**52**	
1	Hồ Ayun Hạ	99,2	47,2	7.798	10,5	100%	7.798	52	Đủ nước
2	Hồ Ia Ring	3,1	2,5	1.354	2,7	100%	1.354	47	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	0,1	0,0	250	0,5	100%	250	37	Đủ nước
4	Hồ PleiTôKôn	0,7	0,3	172	0,3	100%	172	37	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lưới	0,6	0,2	68	0,1	100%	68	46	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlá	32,8	27,2	3.004	1,2	100%	3.004	56	Đủ nước
7	Hồ EaDreh	0,9	0,6	440	0,7	100%	440	35	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	89	0,2	100%	89	96	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	1,5	0,7	134	0,2	100%	134	67	Đủ nước
10	Hồ Phú Cần	0,4	0,2	83	0,1	100%	83	48	Đủ nước
11	Ea Koa	0,2	0,2	290	0,6	100%	290	64	Đủ nước
12	Hồ Ea Bir	0,7	0,7	238	0,5	100%	238	93	Đủ nước
13	Đông Hồ	0,4	0,3	150	0,3	100%	150	53	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	137	0,3	100%	137	86	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,2	0,2	168	0,4	100%	168	77	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	95	0,2	100%	95	95	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	130	0,3	100%	130	65	Đủ nước
18	Ea Knop	3,8	2,7	100	0,2	100%	100	35	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,7	0,6	210	0,4	100%	210	73	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,1	0,0	63	0,0	100%	63	33	Đủ nước
21	Thủy Điện	1,4	1,1	136	0,1	100%	136	38	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
22	Hồ Krông Jing	0,5	0,2	120	0,2	100%	120	57	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	35	0,1	100%	35	66	Đủ nước
III	**LVS Srêpôk**	**195,3**	**131,3**	**32.254**	**36,6**		**31.941**		
1	Hồ Hoàng Ân	3,3	1,7	762	-	100	762	100	Đủ nước
2	Hồ TT Chư Prông	2,9	2,6	340	0,0	100	340	100	Đủ nước
3	Hồ Plepai-Ialốp	13,5	10,4	475	1,0	100	475	100	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	2,1	1,3	227	-	100	227	100	Đủ nước
5	Hồ Ia Mơr	53,9	38,7	0				90	Đang thi công kênh mương
6	Hồ Đrao I	0,8	0,7	125	0,0	100	125	82	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	11,1	9,0	2.128	0,9	100	2.128	100	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	2,9	0,0	717	1,2	100	717	100	Đủ nước
9	Hồ Ea Chur Kăp hạ	5,1	3,9	1.500	0,7	100	1.500	100	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	10,5	7,5	1.344	3,4	100	1.344	78	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuăng	4,3	3,4	745	-	100	745	99	Đủ nước
12	Hồ Vụ Bổn	0,4	0,0	540	0,8	70,1	379	87	Thiếu nước
13	Hồ Krông Buk hạ	13,9	0,3	7.497	8,5	100	7.497	99	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	1,5	0,6	270	0,7	100	270	88	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	38,1	27,5	6.183	11,4	100	6.183	100	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	7,7	5,5	0		100	-	100	Đủ nước
17	Hồ Ea Kar	1,6	0,7	515	1,2	100	515	84	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	1,0	0,9	735	-	100	735	100	Đủ nước
19	Hồ Ea Rớt	2,7	1,1	1.684	1,2	100	1.684	92	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đ'rông	0,1	0,0	562	0,6	73	410	92	Thiếu nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,1	0,1	296	0,1	100	296	83	Đủ nước
22	Hồ Đăk Diêr	5,1	4,6	1.359	1,0	100	1.359	100	Đủ nước
23	Hồ Đắk Sắk	2,5	2,4	1.007	0,6	100	1.007	91	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	354	0,8	100	354	100	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	243	-	100	243	100	Đủ nước
26	Hồ Tây	1,8	1,3	283	0,0	100	283	78	Đủ nước
27	Hồ Đắk Goun thượng	0,7	0,6	167	0,1	100	167	100	Đủ nước
28	Hồ Đăk N'der 2	0,5	0,5	109	0,0	100	109	100	Đủ nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,6	0,6	288	-	100	288	100	Đủ nước
30	Hồ Đắk Rồ	1,9	1,2	564	0,7	100	564	100	Đủ nước
IV	**LV thượng sông Đồng Nai**	**122,8**	**99,3**	**14.753**	**7,0**	**100**	**14.754**	**89**	
1	Hồ Thuận Thành	0,6	0,6	298,0	0,0	100	298,0	100,0	Đủ nước
2	Hồ Đăk R'Tih	2,3	1,9	382,0	0,0	100	382,0	100,0	Đủ nước
3	Hồ Sình Muống	1,4	1,2	1.172,0	0,1	100	1.172,0	100,0	Đủ nước
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,7	295,0	0,0	100	295,0	100,0	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	1,8	1,5	537,0	0,0	100	537,0	100,0	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	200,0	0,0	100	200,0	100,0	Đủ nước
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1,0	132,0	0,0	100	132,0	100,0	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	515,0	2,1	100	515,0	100,0	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	1,7	1,5	220,0	0,0	100	220,0	100,0	Đủ nước
10	Hồ Nhân Cơ	1,0	0,8	183,0	0,0	100	183,0	100,0	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,0	1,0	295,0	0,0	100	295,0	100,0	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	0,7	170,0	0,0	100	170,0	100,0	Đủ nước
13	Hồ Đắk Lô	3,9	2,6	578,0	0,8	100	578,0	38,6	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	0,8	0,7	184,0	0,3	100	184,0	38,8	Đủ nước
15	Hồ Tuyền Lâm	17,6	4,9	1.087,0	0,1	100	1.087,0	70,9	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	2,1	1,6	315,0	0,0	100	315,0	86,8	Đủ nước
17	Hồ Đắk Lông Thượng	11,7	10,8	2.555,0	0,0	100	2.555,0	100,0	Đủ nước
18	Hồ Đạ Ròn	4,0	2,1	409,0	0,1	100	409,0	88,5	Đủ nước
19	Hồ Próh	2,6	2,4	359,0	0,5	100	359,0	100,0	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,3	470,0	0,1	100	470,0	100,0	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,7	366,0	0,0	100	366,0	100,0	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,8	0,7	290,0	0,0	100	290,0	100,0	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,5	1,3	480,0	0,0	100	480,0	100,0	Đủ nước
24	Hồ Ka La	14,5	11,4	1.328,0	1,0	100	1.328,0	100,0	Đủ nước
25	Hồ Đạ Li Ông	1,2	1,2	33,0	0,0	100	33,0	100,0	Đủ nước
26	Hồ Đạ Hàm	3,6	2,4	297,0	0,4	100	297,0	56,9	Đủ nước
27	Hồ Đạ Tẻh	32,5	28,7	1.078,0	0,9	100	1.078,0	100,0	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
28	Hồ Thôn 10 Đạ Kho	1,6	1,5	80,0	0,0	100	80,0	63,1	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,5	445,0	0,0	100	445,0	100,0	Đủ nước
Tổng cộng 4 lưu vực		**531,4**	**348,4**	**71.348**	**67,2**	**100**	**71.035**		
1	Kon Tum	29,5	16,8	5.621	0,8	100	5.621	53	
2	Gia Lai	243,4	147,6	18.652	20,9	100	18.652	68	
3	Đăk Lăk	112,1	69,2	25.855	33,4	99	25.694	93	
4	Đăk Nông	39,6	35,0	10.866	7,8	99	10.714	97	
5	Lâm Đồng	106,7	79,8	10.354	4,2	100	10.354	59	